FireAnt

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,914
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,134
SL cổ phiếu LH	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	298,356
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,155
P/E	10.3
EPS	1,549

	YTD	1T	3T	6T
QTP	9.6%	6.0%	11.9%	11.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

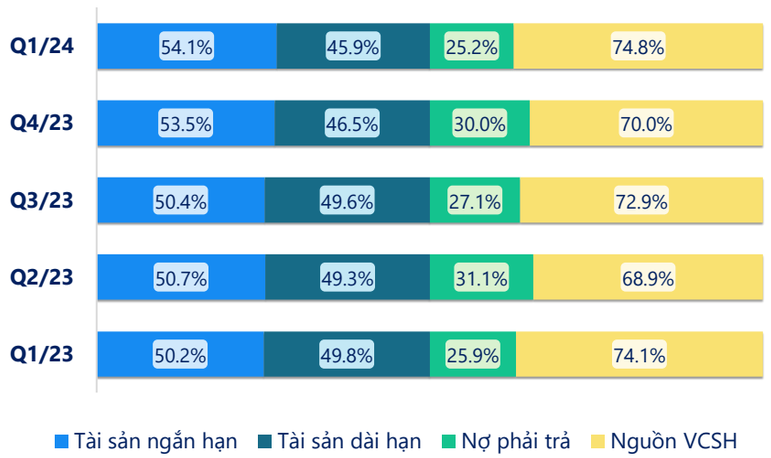

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

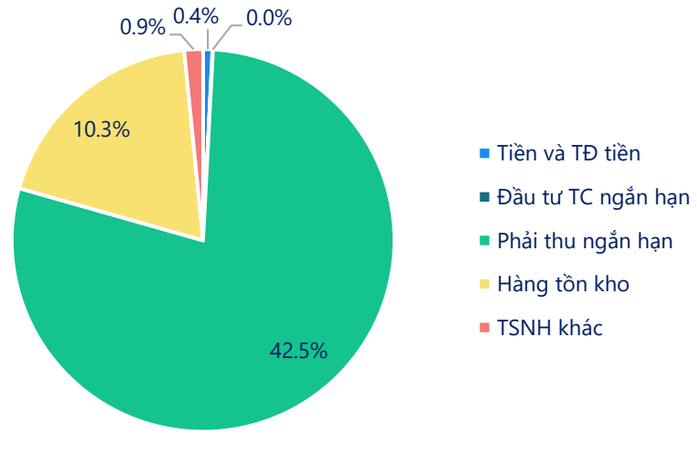

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

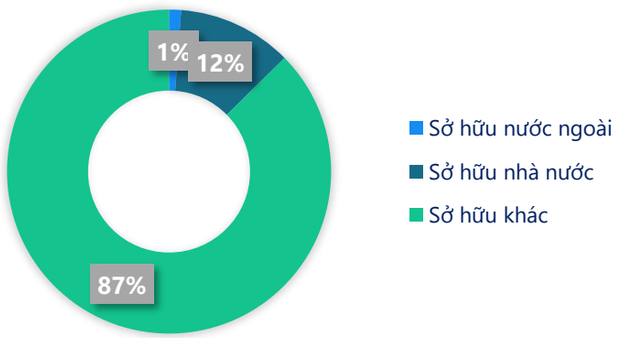

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

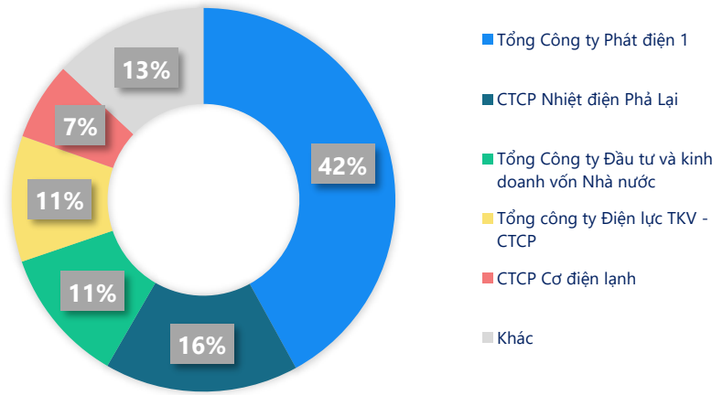

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

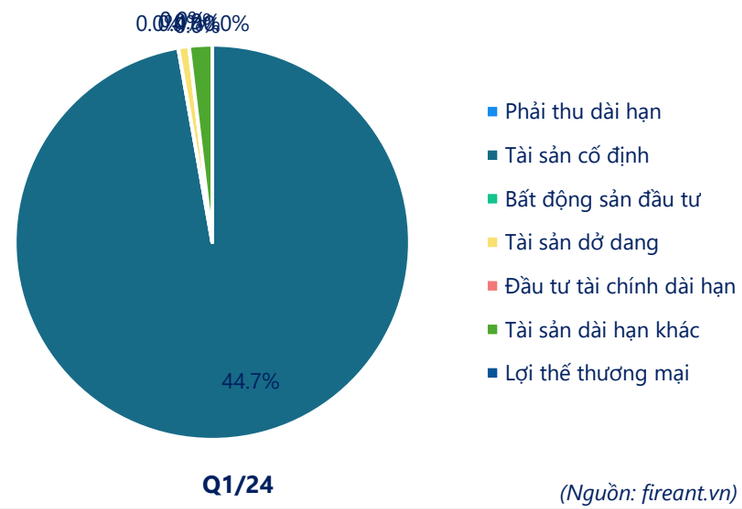

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Tiền và tương đương tiền

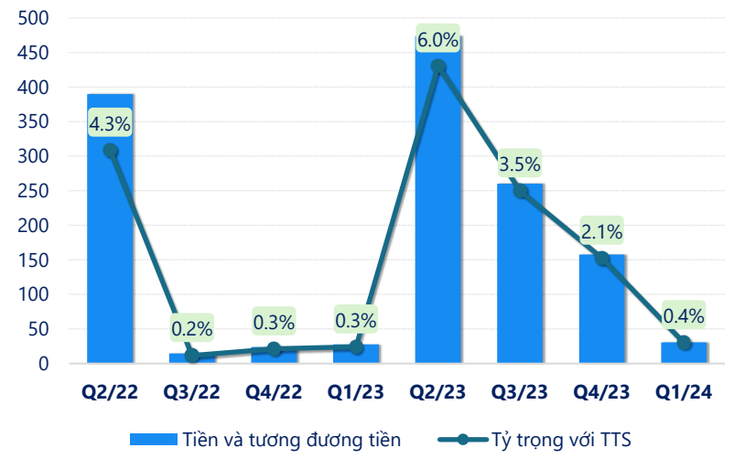

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

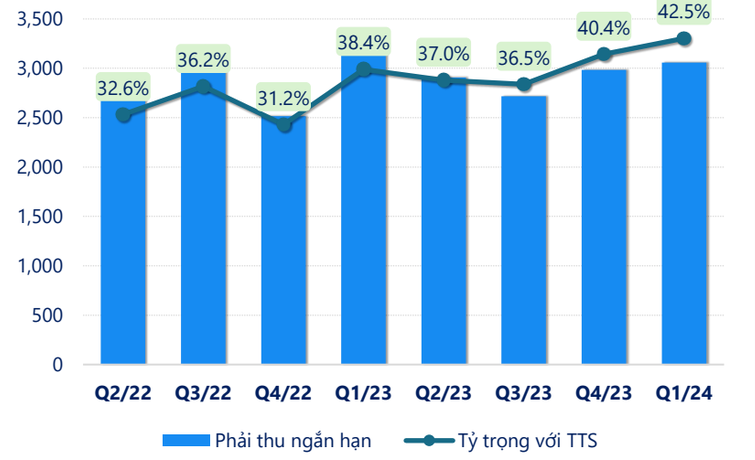

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

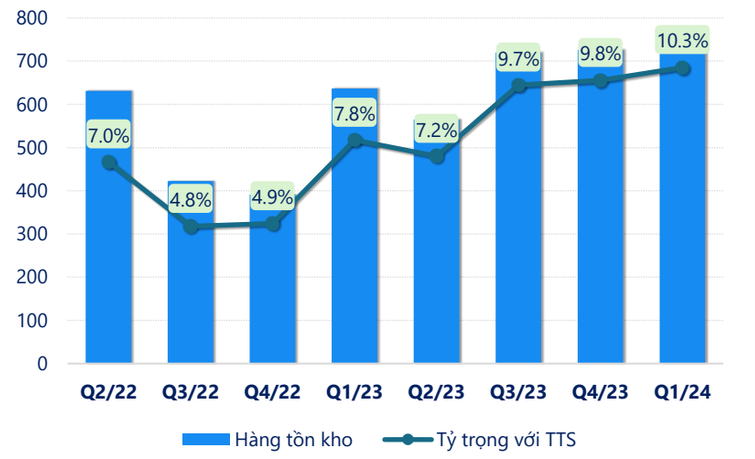

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

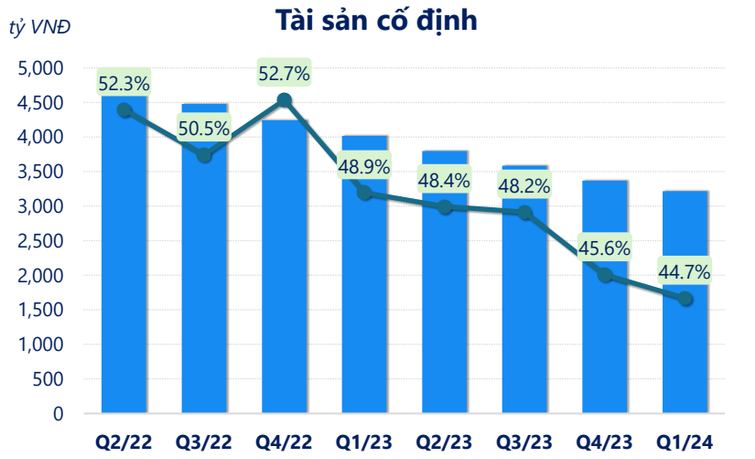

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

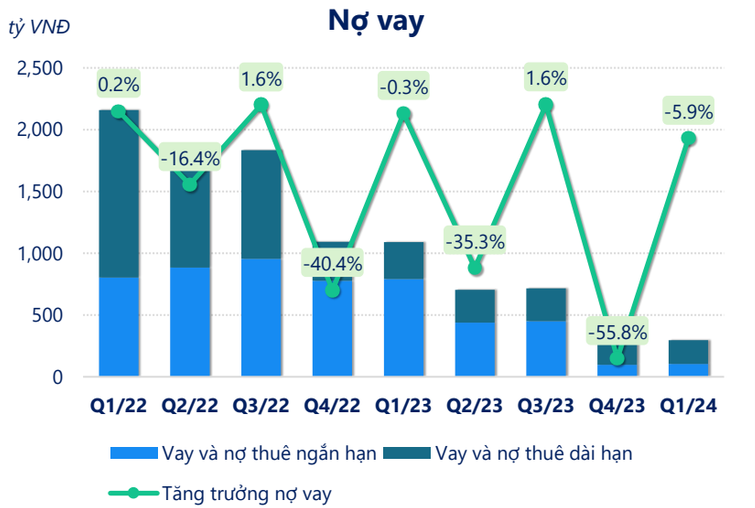

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

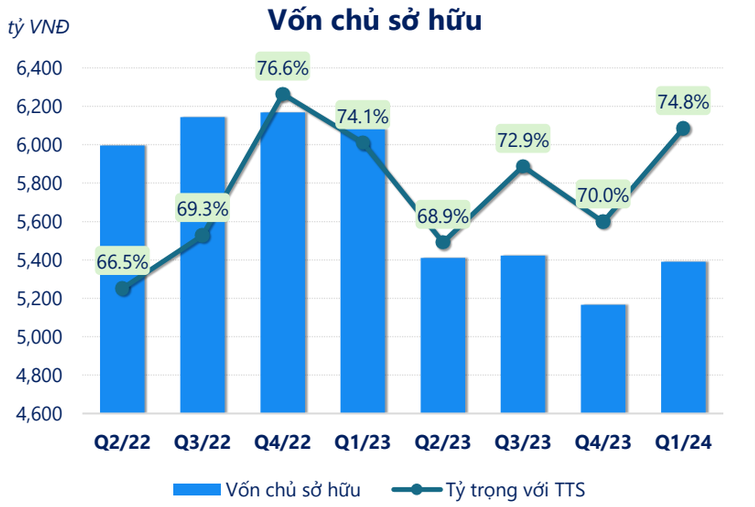

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Kết quả kinh doanh

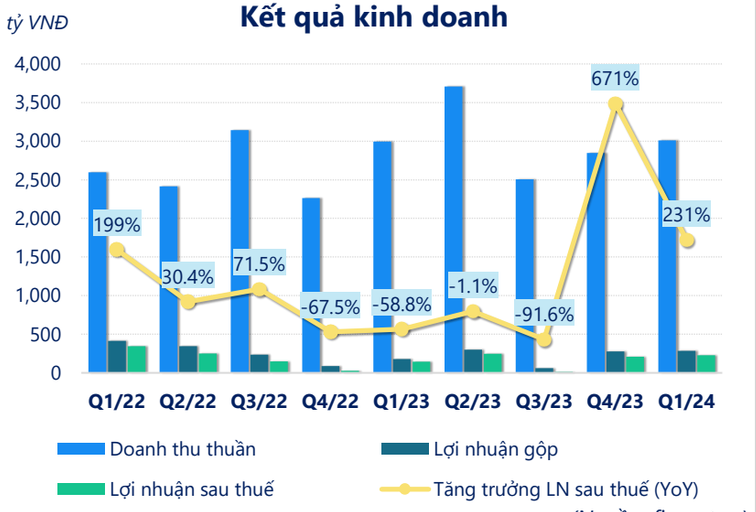

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

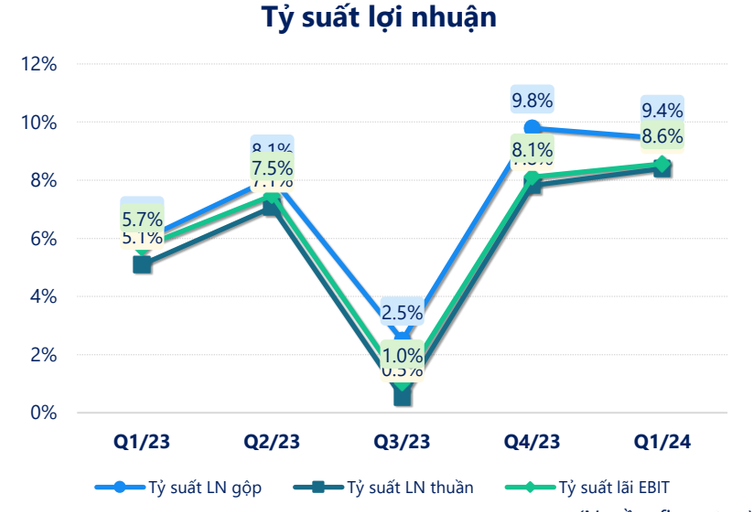

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

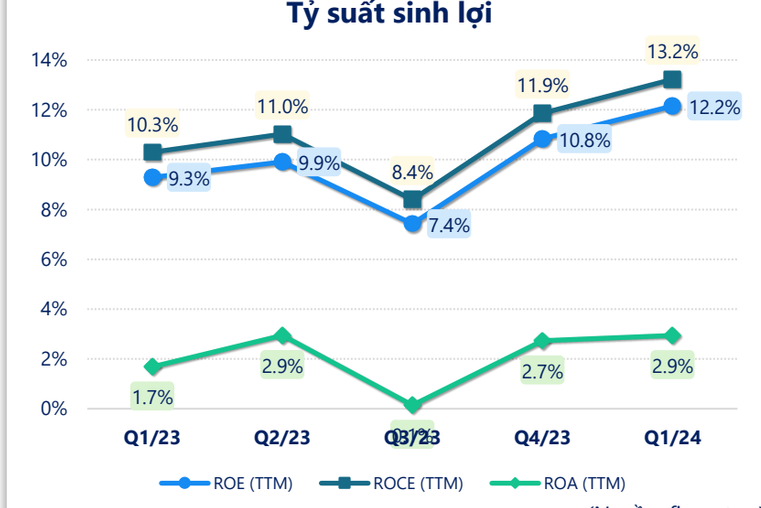

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

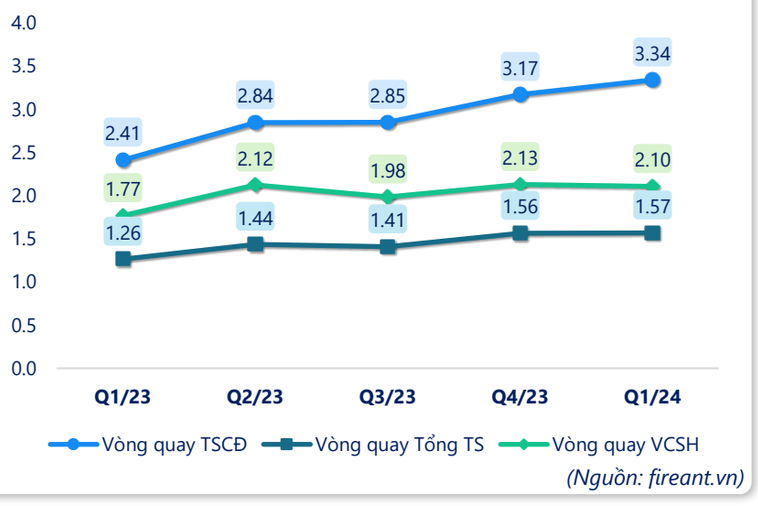

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

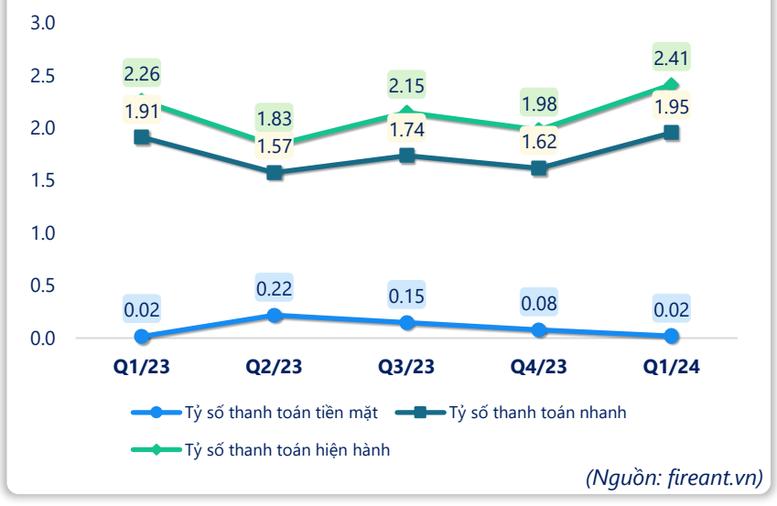

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

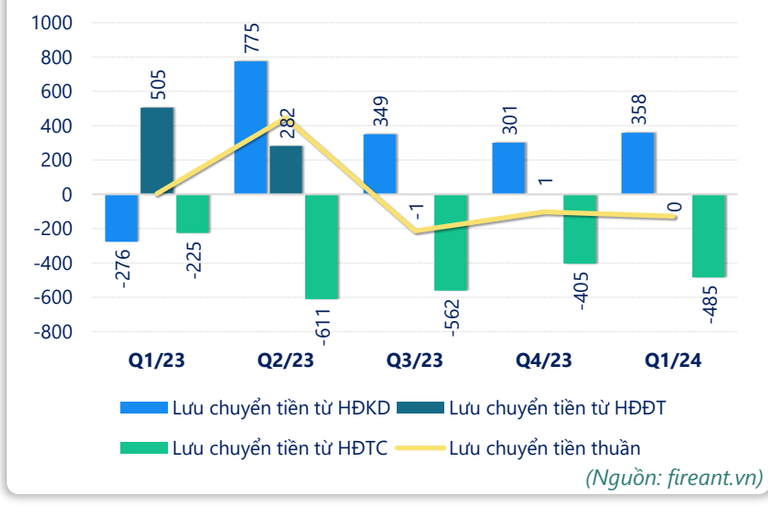

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,202**	**7,380**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,893	3,944	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	30.7	158	-80.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3,059	2,984	2.5%
Hàng tồn kho	740	724	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	61.6	77.4	-20.5%
Tài sản dài hạn	**3,309**	**3,436**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,218	3,367	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.2	6.02	385%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**62.2**	**62.7**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,812	2,087	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**1,614**	**1,865**	**-13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	98.5	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,199	1,159	3.5%
Nợ dài hạn	198	223	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	193	218	-11.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,390**	**5,292**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,390**	**5,292**	**1.8%**
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	2,995	3,708	2,507	2,847	3,010
Giá vốn hàng bán	2,817	3,409	2,445	2,568	2,726
Lợi nhuận gộp	178	299	62.6	279	284
Doanh thu HĐTC	15.3	1.99	2.89	2.51	0.14
Chi phí TC	19.2	16.4	28.7	13.2	8.57
Chi phí lãi vay	19.2	16.0	13.2	9.05	6.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.5	22.7	23.3	45.5	22.7
LN thuần từ HĐKD	153	262	13.5	223	253
Lợi nhuận khác	-1.22	-0.83	-1.24	-0.84	-1.16
LN trước thuế	152	261	12.3	222	252
Lợi nhuận sau thuế	144	248	11.6	211	227
LNST của CĐ cty mẹ	144	248	11.6	211	227

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-276	775	349	301	358
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	505	282	-0.64	1.29	-0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	-611	-562	-405	-485
Tiền đầu kỳ	23.9	27.7	473	260	158
Lưu chuyển tiền thuần	**3.82**	**446**	**-213**	**-103**	**-127**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.7	473	260	158	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic